

Phần 2. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT

Chương V. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT

Mục 1. Yêu cầu về kỹ thuật

Yêu cầu về kỹ thuật bao gồm yêu cầu kỹ thuật (mang tính kỹ thuật thuần túy) và các yêu cầu khác liên quan đến việc cung cấp hàng hóa (trừ giá). Yêu cầu về kỹ thuật phải được nêu đầy đủ, rõ ràng và cụ thể để làm cơ sở cho nhà thầu lập E-HSĐT.

Trong yêu cầu về kỹ thuật không được đưa ra các điều kiện nhằm hạn chế sự tham gia của nhà thầu hoặc nhằm tạo lợi thế cho một hoặc một số nhà thầu gây ra sự cạnh tranh không bình đẳng, đồng thời cũng không đưa ra các yêu cầu quá cao dẫn đến làm tăng giá dự thầu hoặc làm hạn chế sự tham gia của các nhà thầu, không được nêu yêu cầu về tên, ký mã hiệu, nhãn hiệu cụ thể của hàng hóa.

Hồ sơ mời thầu được nêu nhãn hiệu, catalô của một sản phẩm cụ thể để tham khảo, minh họa cho yêu cầu về kỹ thuật của hàng hóa nhưng phải ghi kèm theo cụm từ “hoặc tương đương” sau nhãn hiệu, catalô đồng thời phải quy định rõ nội hàm tương đương với hàng hóa đó về đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng, thiết kế công nghệ, tiêu chuẩn công nghệ và các nội dung khác (nếu có) để tạo thuận lợi cho nhà thầu trong quá trình chuẩn bị E-HSĐT mà không được quy định tương đương về xuất xứ.

Yêu cầu về kỹ thuật bao gồm các nội dung cơ bản như sau:

1.1. Giới thiệu chung về dự án/dự toán mua sắm, gói thầu

- Dự án: **Mua sắm thiết bị phần cứng phục vụ Bệnh án điện tử của Bệnh viện đa khoa Cái Nước**

- Tên gói thầu: **Gói thầu số 02: Mua sắm phần cứng**

- Địa điểm thực hiện dự án: Bệnh viện Đa khoa Cái Nước

- Hình thức chọn thầu: Chào hàng cạnh tranh thông thường trong nước, qua mạng, 01 giai đoạn 01 túi hồ sơ.

- Thời gian thực hiện gói thầu: 60 ngày

- Quy mô gói thầu: (Chi tiết nêu tại Mẫu số 01B Phạm vi cung cấp trong E-HSMT).

- Hình thức hợp đồng: Hợp đồng theo đơn giá cố định.

- Nguồn vốn: Bổ sung dự toán kinh phí thực hiện dự án Bệnh án điện tử, nguồn thu viện phí, nguồn ngân sách chi thường xuyên, nguồn vận động xã hội hóa và các nguồn thu hợp pháp khác của Bệnh viện Đa khoa Cái Nước.

1.2. Yêu cầu về kỹ thuật

Yêu cầu về kỹ thuật bao gồm yêu cầu về kỹ thuật chung và yêu cầu về kỹ thuật chi tiết đối với hàng hóa thuộc phạm vi cung cấp của gói thầu, cụ thể:

a) *Yêu cầu về kỹ thuật chung là các yêu cầu về chủng loại, tiêu chuẩn hàng hóa và các yêu cầu về kiểm tra, thử nghiệm, đóng gói, vận chuyển, điều kiện khí hậu tại nơi hàng hóa được sử dụng. Tùy thuộc vào sự phức tạp của hàng hóa, các yêu cầu kỹ thuật chung được nêu cho tất cả các hàng hóa hoặc cho từng loại hàng hóa riêng biệt.*

b) *Yêu cầu về kỹ thuật cụ thể như tính năng, thông số kỹ thuật, các bản vẽ, catalô, các thông số bảo hành... được nêu cho từng loại hàng hóa. Khi nêu yêu cầu, các thông số kỹ thuật có thể được mô tả dưới hình thức bảng biểu. Mục đích của phần Thông số kỹ thuật là xác định các đặc tính kỹ thuật của hàng hóa và dịch vụ liên quan theo yêu cầu của gói thầu. Chủ đầu tư phải soạn thảo chi tiết phần Thông số kỹ thuật trên cơ sở xem xét đến những yếu tố sau:*

- *Thông số kỹ thuật bao gồm các tiêu chuẩn làm căn cứ cho Chủ đầu tư, tổ chuyên gia xác minh tính đáp ứng về mặt kỹ thuật và đánh giá E-HSĐT. Do đó, nếu thông số kỹ thuật được xác định đầy đủ, rõ ràng thì sẽ giúp nhà thầu chuẩn bị tốt E-HSĐT và có tính đáp ứng cao, đồng thời giúp tổ chuyên gia nghiên cứu, đánh giá và so sánh các E-HSĐT.*

- *Thông số kỹ thuật yêu cầu tất cả các hàng hóa và vật liệu, vật tư sử dụng cho hàng hóa phải mới, chưa qua sử dụng, sử dụng toàn bộ các cải tiến mới nhất về thiết kế và vật liệu, trừ trường hợp có quy định cụ thể khác trong hợp đồng.*

- Thông số kỹ thuật phải đủ khái quát để tránh gây hạn chế liên quan đến các yêu cầu tay nghề và vật tư thiết bị thường được sử dụng để sản xuất các hàng hóa thuộc loại tương tự.

- Thông số kỹ thuật phải mô tả đầy đủ các yêu cầu liên quan và không giới hạn ở những điểm sau đây:

- + Các tiêu chuẩn về vật liệu, vật tư và tay nghề cần thiết để sản xuất chế tạo hàng hóa;
- + Các yêu cầu chi tiết về thử nghiệm (loại hình và số lần thử);
- + Các công việc bổ sung khác và/hoặc các dịch vụ liên quan cần thiết để giao hàng/hoàn thành đầy đủ;

- + Các hoạt động cụ thể mà Nhà thầu sẽ phải thực hiện và sự tham gia của Chủ đầu tư;
- + Danh sách các yêu cầu bảo đảm chức năng vận hành cụ thể thuộc phạm vi bảo hành và quy định bồi thường thiệt hại nếu các yêu cầu bảo đảm nói trên không được thực hiện.

- Thông số kỹ thuật phải nêu rõ tất cả các đặc tính và yêu cầu về công năng và kỹ thuật, bao gồm các giá trị tối đa và tối thiểu được bảo đảm hoặc được chấp nhận, tùy theo trường hợp. Nếu cần, Chủ đầu tư phải cung cấp thêm một biểu mẫu đặc biệt để Nhà thầu cung cấp các thông tin chi tiết về các đặc tính công năng và kỹ thuật của hàng hóa so với các giá trị được bảo đảm hoặc được chấp nhận.

- Tiến độ giao hàng, ngày hoàn thành dịch vụ theo yêu cầu tại các mẫu số 01A, 01B, 01C và 01D Chương IV. Nếu Chủ đầu tư yêu cầu nhà thầu cung cấp trong E-HSĐT của mình một phần hoặc toàn bộ các thông số kỹ thuật, các bảng biểu kỹ thuật hoặc các thông tin kỹ thuật khác thì Chủ đầu tư phải quy định rõ tính chất và mức độ thông tin yêu cầu và cách trình bày các thông tin đó trong E-HSĐT.

[Nếu yêu cầu cung cấp bản tóm tắt thông số kỹ thuật thì Chủ đầu tư phải ghi thông tin vào bảng dưới đây. Nhà thầu sẽ soạn một bảng tương tự để chứng minh hàng hóa do nhà thầu chào tuân thủ với các yêu cầu đó].

Tóm tắt thông số kỹ thuật của hàng hóa, dịch vụ liên quan. Hàng hóa, dịch vụ liên quan phải tuân thủ các thông số kỹ thuật và tiêu chuẩn sau đây:

| Hạng mục số | Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan | Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn |
|-------------|--------------------------------|--|
| MSPC01 | Switch 16 Port quang | Phần cứng và Hiệu năng: + Cổng mạng: 16 cổng 10GE SFP+ + Cổng Console: 1 × RJ45 Console Port, 1 × Micro-USB Console Port + Bộ nhớ: Flash 32 MB, DRAM 256 MB + Chuẩn cổng hỗ trợ: IEEE 802.3z: 1000BASE-X Gigabit Ethernet (quang); IEEE 802.3ae: 10 Gigabit Ethernet (quang) - Hiệu năng + Switching Capacity: 320 Gbps + Packet Forwarding Rate: 238.08 Mpps + Bảng địa chỉ MAC: 32K + Packet Buffer: 24 Mbit + Phương thức truyền tải: Store and Forward + Số IP Interface: 16 + Số Static Route: 48 (IPv4/IPv6) + Jumbo Frame: 9 KB - Nguồn & Tiêu thụ điện + Nguồn: 100–240V AC, 50/60 Hz + Dự phòng nguồn kép: 2 nguồn AC cố định - Hỗ trợ SDN: + Quản lý tập trung qua Omada Hardware Controller (OC200/OC300) hoặc Software Controller. |

| | | |
|---------------|-----------------------|---|
| | | <p>+ Hỗ trợ: Automatic Device Discovery (tự động phát hiện thiết bị); Batch Configuration (cấu hình hàng loạt); Batch Firmware Upgrading (nâng cấp firmware hàng loạt); Intelligent Network Monitoring (giám sát thông minh); Abnormal Event Warnings (cảnh báo sự kiện bất thường); Unified Configuration (cấu hình hợp nhất); Reboot Schedule (lịch khởi động lại)</p> <p>- L3 Features: 16 IPv4/IPv6 Interfaces; Static Routing: 48 static routes; Static ARP: 128 static entries; 512 ARP Entries; Proxy ARP, Gratuitous ARP; DHCP Server; DHCP Relay (interface relay, VLAN relay, L2 relay)</p> <p>- L2 Features: Link Aggregation: Static link aggregation; IEEE 802.3ad LACP; Tối đa 8 nhóm, 8 cổng mỗi nhóm; Spanning Tree Protocol (STP): 802.1d STP, 802.1w RSTP, 802.1s MSTP; STP Security: TC Protect, BPDU Filter, BPDU Protect, Root Protect, Loop Protect; Khác: Loopback Detection (port-based, VLAN-based); Flow Control (802.3x, HOL Blocking Prevention); Mirroring (Port, CPU, One-to-One, Many-to-One, Tx/Rx/Both)</p> <p>- L2 Multicast: 1000 IGMP groups (IPv4, IPv6); IGMP Snooping (v1/v2/v3), Fast Leave, Snooping Querier; IGMP Authentication: MVR (Multicast VLAN Registration); MLD Snooping (v1/v2) với Fast Leave, Querier, Static Group Config; Multicast Filtering: 256 profiles × 16 entries</p> <p>- VLAN: Tối đa 4K VLAN Groups; 802.1Q Tagged VLAN; MAC VLAN: 30 entries; Protocol VLAN: 16 Template, 16 VLAN; Private VLAN, GVRP; VLAN VPN (Mapping, Replace); Voice VLAN</p> <p>- QoS: 8 hàng đợi ưu tiên; 802.1p CoS/DSCP priority; Queue scheduling: SP, WRR, SP+WRR; Bandwidth Control: Port/Flow-based rate limiting; QoS remark (802.1P Remark, DSCP Remark)</p> <p>- ACL (Access Control List): MAC ACL: Source/Destination MAC, VLAN ID, EtherType; IP ACL: Source/Destination IP, TCP Flag, Fragment, Protocol, TCP/UDP Port, DSCP/TOS; IPv6 ACL; Chính sách ACL: Mirroring, Redirect, Rate Limit, QoS Remark; Áp dụng ACL cho Port/VLAN; Time-based ACL</p> <p>- Bảo mật (Security): IP-MAC-Port Binding (512 entries); DHCP Snooping, ARP Inspection, IPv4 Source Guard; IPv6-MAC-Port Binding, ND Detection, IPv6 Source Guard; DoS Defend, DHCP Filter; Port Security (64 MAC per port); Storm Control (Broadcast/Multicast/Unknown-unicast); 802.1X (Port-based, MAC-based, VLAN Assignment, MAB, Guest VLAN, RADIUS); AAA (TACACS+); Port Isolation; Quản lý an toàn: HTTPS (SSLv3/TLS1.2), SSHv1/v2; IP/Port/MAC-based Access Control</p> <p>- ISP Features: 802.3ah Ethernet Link OAM; L2PT (Layer 2 Protocol Tunneling); PPPoE ID Insertion; DLDP (Device Link Detect Protocol); sFlow; DDM (Digital Diagnostic Monitoring)</p> <p>- Quản lý (Management): Web-based GUI; CLI (qua Console/Telnet); SNMP v1/v2c/v3 (Trap/Inform); RMON (1,2,3,9); DHCP/BOOTP Client; LLDP/LLDP-MED; DHCP Auto Install; Dual Image & Configuration; CPU Monitoring, Cable Diagnostics, EEE (Energy Efficient Ethernet); Password Recovery, SNTP, System Log</p> <p>- IPv6 Support: Dual IPv4/IPv6 Stack; MLD Snooping; IPv6 ACL, IPv6 Interface; Static IPv6 Routing; IPv6 ND (Neighbor Discovery), PMTU Discovery; ICMPv6, TCPv6/UDPv6; Ứng dụng IPv6: DHCPv6 Client, Ping6, Tracert6, Telnet(v6), IPv6 SNMP/SSH/SSL/HTTPs/TFTP</p> |
| MSPC02 | Switch 24 cổng | <p>- Phần cứng (Hardware Features & Performance)</p> <p>+ Cổng giao diện: 24 × 10/100/1000 Mbps RJ45 Ports 4 × 10GE SFP+ Slots</p> <p>+ Console: 1 × RJ45 Console Port, 1 × Micro-USB Console Port</p> <p>+ Bộ nhớ: Flash 32 MB, DRAM 256 MB</p> <p>+ Chuẩn cổng hỗ trợ: IEEE 802.3i: 10BASE-T Ethernet; IEEE 802.3u: 100BASE-X Fast Ethernet; IEEE 802.3ab: 1000BASE-T Gigabit Ethernet; IEEE 802.3z: 1000BASE-X Gigabit Ethernet (quang); IEEE 802.3ae: 10 Gigabit Ethernet (quang)</p> |

| | |
|--|--|
| | <ul style="list-style-type: none"> - Hiệu năng (Performance) + Switching Capacity: 128 Gbps + Packet Forwarding Rate: 95.23 Mpps + Bảng địa chỉ MAC: 16K + Packet Buffer: 12 Mbit + Transmission Method: Store and Forward + Số IP Interface: 16 + Số Static Routers: 48 (IPv4/IPv6) + Jumbo Frame: 9 KB - Nguồn & Môi trường (Physical & Environment) + Nguồn cấp: 100–240 V AC ~ 50/60 Hz + Công suất tiêu thụ tối đa: 23.6 W (110V/60Hz) - Hỗ trợ SDN: + Quản lý tập trung qua Omada Hardware Controller (OC200/OC300) hoặc Software Controller. + Hỗ trợ: Automatic Device Discovery (tự động phát hiện thiết bị); Batch Configuration (cấu hình hàng loạt); Batch Firmware Upgrading (nâng cấp firmware hàng loạt); Intelligent Network Monitoring (giám sát thông minh); Abnormal Event Warnings (cảnh báo sự kiện bất thường); Unified Configuration (cấu hình hợp nhất); Reboot Schedule (lịch khởi động lại) - L3 Features: 16 IPv4/IPv6 Interfaces; Static Routing: 48 static routes; Static ARP: 128 static entries; 512 ARP Entries; Proxy ARP, Gratuitous ARP; DHCP Server; DHCP Relay (interface relay, VLAN relay, L2 relay) - L2 Features: Link Aggregation: Static link aggregation; IEEE 802.3ad LACP; Tối đa 8 nhóm, 8 cổng mỗi nhóm; Spanning Tree Protocol (STP): 802.1d STP, 802.1w RSTP, 802.1s MSTP; STP Security: TC Protect, BPDU Filter, BPDU Protect, Root Protect, Loop Protect; Khác: Loopback Detection (port-based, VLAN-based); Flow Control (802.3x, HOL Blocking Prevention); Mirroring (Port, CPU, One-to-One, Many-to-One, Tx/Rx/Both) - L2 Multicast: 1000 IGMP groups (IPv4, IPv6); IGMP Snooping (v1/v2/v3), Fast Leave, Snooping Querier; IGMP Authentication: MVR (Multicast VLAN Registration); MLD Snooping (v1/v2) với Fast Leave, Querier, Static Group Config; Multicast Filtering: 256 profiles × 16 entries - VLAN: Tối đa 4K VLAN Groups; 802.1Q Tagged VLAN; MAC VLAN: 30 entries; Protocol VLAN: 16 Template, 16 VLAN; Private VLAN, GVRP; VLAN VPN (Mapping, Replace); Voice VLAN - QoS: 8 hàng đợi ưu tiên; 802.1p CoS/DSCP priority; Queue scheduling: SP, WRR, SP+WRR; Bandwidth Control: Port/Flow-based rate limiting; QoS remark (802.1P Remark, DSCP Remark) - ACL (Access Control List): MAC ACL: Source/Destination MAC, VLAN ID, EtherType; IP ACL: Source/Destination IP, TCP Flag, Fragment, Protocol, TCP/UDP Port, DSCP/TOS; IPv6 ACL; Chính sách ACL: Mirroring, Redirect, Rate Limit, QoS Remark; Áp dụng ACL cho Port/VLAN; Time-based ACL - Bảo mật (Security): IP-MAC-Port Binding (512 entries); DHCP Snooping, ARP Inspection, IPv4 Source Guard; IPv6-MAC-Port Binding, ND Detection, IPv6 Source Guard; DoS Defend, DHCP Filter; Port Security (64 MAC per port); Storm Control (Broadcast/Multicast/Unknown-unicast); 802.1X (Port-based, MAC-based, VLAN Assignment, MAB, Guest VLAN, RADIUS); AAA (TACACS+); Port Isolation; Quản lý an toàn: HTTPS (SSLv3/TLS1.2), SSHv1/v2; IP/Port/MAC-based Access Control - ISP Features: 802.3ah Ethernet Link OAM; L2PT (Layer 2 Protocol Tunneling); PPPoE ID Insertion; DLD (Device Link Detect Protocol); sFlow; DDM (Digital Diagnostic Monitoring) |
|--|--|

| | | |
|---------------|-----------------------------------|---|
| | | <ul style="list-style-type: none"> - Quản lý (Management): Web-based GUI; CLI (qua Console/Telnet); SNMP v1/v2c/v3 (Trap/Inform); RMON (1,2,3,9); DHCP/BOOTP Client; LLDP/LLDP-MED; DHCP Auto Install; Dual Image & Configuration; CPU Monitoring, Cable Diagnostics, EEE (Energy Efficient Ethernet); Password Recovery, SNTP, System Log - IPv6 Support: Dual IPv4/IPv6 Stack; MLD Snooping; IPv6 ACL, IPv6 Interface; Static IPv6 Routing; IPv6 ND (Neighbor Discovery), PMTU Discovery; ICMPv6, TCPv6/UDPv6; Ứng dụng IPv6: DHCPv6 Client, Ping6, Tracert6, Telnet(v6), IPv6 SNMP/SSH/SSL/HTTPS/TFTP |
| MSPC03 | Module Quang | <p>Mô đun quang 10Gbps Tương thích với SFP+ MSA, IEEE 802.3ae, SFF-8472, TCP/IP Hỗ trợ cáp quang đơn một Loại cổng: LC Duplex Tốc độ truyền tải lên đến 10.3125 Gbps và khoảng cách truyền dẫn 10 km Hỗ trợ giám sát chẩn đoán kỹ thuật số (DDM) Hỗ trợ thay thế nóng</p> |
| MSPC04 | Thiết bị Wifi Access Point | <ul style="list-style-type: none"> - Giao diện cổng Ethernet: 1 cổng RJ45 tốc độ 1Gbps - Tốc độ mạng không dây tối đa: 574 Mbps (2.4 GHz), 2402 Mbps (5 GHz) - Tiêu chuẩn không dây: IEEE 802.11 a/b/g/n/ac/ax - Ăng ten: 2 x 5dBi (2.4Ghz), 3 x 5dBi (5Ghz) - Khả năng người dùng không dây tối đa: 250+ - Tính năng bảo mật: cách ly người dùng không dây, VLAN trên SSID, Số lượng tối đa bộ lọc MAC đến 4000, Kiểm soát truy cập, Mã hoá không dây WPA-Personal/Enterprise, WPA2-Personal/Enterprise, WPA3-Personal/Enterprise, 802.1X Support, Captive Portal authentication, Rogue AP Detection - Chức năng không dây: MU-MIMO, UL/DL OFDMA, Airtime Fairness, Beamforming, Band Steering, Seamless Roaming, QoS(WMM), Mesh, MAC authentication, RADIUS Accounting, Wireless Schedule, Rate Limit, Load Balance - Số lượng SSID: 16 - Hỗ trợ quản lý: quản lý qua cloud, quản lý qua Bộ điều khiển phần cứng, Bộ điều khiển phần mềm, ứng dụng điện thoại, quản lý dựa trên Web, SNMP v1/v2c/v3, SSH, cảnh báo qua Email - Quy cách lắp đặt: trần hoặc tường - Nguồn cấp: 48V Passive PoE, chuẩn PoE 802.3at, DC 12V |
| MSPC05 | Cáp mạng CAT6 | COMMSCOPE/ AMP Category 6 UTP Cable, 4-Pair, 23AWG, Solid, CM, 305m, Blue (CABLE, CAT6, 4UTP, 23AWG, CM, 75C, BLUE) |
| MSPC06 | Đầu cáp mạng CAT6 | <ul style="list-style-type: none"> - Đầu Mạng RJ45 Cat.6 1501-88027 - Đầu mạng RJ45 CAT6, chuyên dụng cho truyền tải internet tốc độ cao. |
| MSPC07 | Máy in mã vạch xét nghiệm | <ul style="list-style-type: none"> - Vi xử lý: 200 MHz 32-bit RISC - Bộ nhớ: 8 MBDRAM, 4 MB FLASH - Tốc độ in: 127mm/s (5 IPS) - Độ phân giải: 203 dpi - Bề rộng in được: 108 mm (4.25") - Bề ngang ribbon: tối đa 110mm - Chiều dài ribbon: tối đa 300m - Giao tiếp: USB, RS-232 |
| MSPC08 | Đầu đọc vân tay | <ul style="list-style-type: none"> - Bộ nhớ (RAM/ROM): 32Mb - Bộ vi xử lý (CPU): 280MHz DSP - Giao thức kết nối: Kết nối có dây với máy tính - Giao tiếp (cổng, giắc...): USB type A - Độ phân giải: 500dpi |

| | | |
|---------------|-----------------|---|
| | | - Cảm biến (sensor): Cảm biến quang học 2-megapixel CMOS- SDK (Software Development Kit): Có hỗ trợ Thiết bị lấy mẫu vân tay bằng công nghệ cảm biến quang học có khả năng nhận diện vân tay với tốc độ nhanh chóng cho dù đầu ngón tay của bạn khô, ẩm ướt hay xù xì thô ráp. |
| MSPC09 | Máy quét | Kích thước: 296 x 104 x 125 mm Cân nặng: 1.8 kg Scanner Type: A4 sheet-fed, one-pass duplex colour scanner Sensor Type: Colour Contact Image Sensor (CIS) x 2 Scanning Method: Fixed carriage and moving document Light Source: RGB LED x 2 Output Resolution: 50 – 1,200 dpi (in 1 dpi increments) Resolution (Colour/Monochrome): 300 dpi: 30 ppm / 60 ipm - 600 dpi: 5 ppm / 10 ipm |

1.3. Các yêu cầu khác: Không

- Các yêu cầu khác về kỹ thuật bao gồm yêu cầu về phương thức thanh toán, yêu cầu về cung cấp tài chính (nếu có), yêu cầu về dịch vụ liên quan như lắp đặt, duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa ban đầu, bảo hiểm lắp đặt, bảo hiểm sửa chữa hoặc cung cấp các dịch vụ sau bán hàng khác như đào tạo, chuyển giao công nghệ... (nếu có). Các yêu cầu này phải được nêu chi tiết để nhà thầu chuẩn bị E-HSMT.

- Đấu thầu bền vững: có thể đưa ra yêu cầu về hàng hóa thân thiện môi trường, xã hội, sản phẩm, dịch vụ được chứng nhận nhãn sinh thái, nhãn năng lượng và tương đương (nếu có) như: tiết kiệm năng lượng hoặc tiết kiệm nước khi sử dụng, khí thải ít độc hại, không có chất độc hại, phá hủy môi trường; hàng hóa sản xuất không vi phạm trách nhiệm xã hội hoặc từ nguồn nguyên liệu bền vững, hữu cơ, vật liệu tái chế; sử dụng vật liệu xanh để đóng gói hàng hóa; tiết kiệm nhiên liệu, giảm thiểu ô nhiễm tiếng ồn, sử dụng container có thể tái sử dụng để vận chuyển hàng hóa; mức độ xả thải, rác thải, ô nhiễm môi trường, giảm thiểu tác động môi trường và cộng đồng xung quanh; cam kết thu hồi hoặc tái chế khi hàng hóa hết sử dụng...

- Tùy theo từng gói thầu có thể yêu cầu nhà thầu chào phương án thay thế ngoài phương án chính theo yêu cầu của E-HSMT, trong đó cần quy định rõ phương án thay thế của nhà thầu chỉ được xem xét trong quá trình đối chiếu tài liệu, hoàn thiện hợp đồng khi nhà thầu được đề xuất trúng thầu theo phương án chính hoặc quy định trong trường hợp kết quả đánh giá các E-HSMT theo phương án chính không có nhà thầu nào đáp ứng yêu cầu của E-HSMT thì mới xem xét phương án thay thế của các nhà thầu.

Mục 2. Bản vẽ Không yêu cầu

E-HSMT này gồm có các bản vẽ trong danh mục sau đây [trường hợp không có bản vẽ kèm theo thì phải ghi rõ “Không có bản vẽ”]:

| Danh mục bản vẽ | | |
|-----------------|------------|------------------|
| Bản vẽ số | Tên bản vẽ | Mục đích sử dụng |
| | | |
| | | |
| | | |

Trường hợp có bản vẽ thì phải đính kèm theo bản vẽ.

Mục 3. Kiểm tra và thử nghiệm

Các kiểm tra và thử nghiệm cần tiến hành gồm có: ____ [ghi danh sách các kiểm tra và thử nghiệm].